TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 23-7-2025.
V/v "*Tranh chấp ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Trúc Linh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1/. Ông Nguyễn Văn Xuôi.
2/. Ông Đoàn Trung Thống.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quế Anh –Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long *không tham gia phiên tòa*.

Trong ngày 23 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2025/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 4 năm 2025 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-HN ngày 07 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1979 (có mặt).
Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
Nay là: Khóm 5, xã Càng Long, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: ông Lương Văn N, sinh năm 1975 (có đơn xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
Nay là: Khóm E, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong qúa trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị D là nguyên đơn trình bày: bà và ông Nguyên do mai mối được cha mẹ hai bên gia đình đồng ý cho ông, bà đi đến hôn nhân, đám cưới được tổ chức vào năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 30/12/2002, nữ trang ngày cưới tổng cộng 03 chỉ vàng 24kra, số nữ trang này vợ chồng đã đồng ý bán hết để chi tiêu chung hiện nay không còn, sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 vợ chồng thường xuyên cải nhau do ông N ăn nhậu thường xuyên, không lo làm ăn, không quan tâm đến vợ con, mỗi lần đi nhậu về là chửi bà, xúc phạm danh dự bà, khoảng 02 năm nay ông N còn đuổi bà ra khỏi nhà, đòi chém giết bà, gia đình không hạnh phúc, ông

bà ở chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai, không có tiếng nói chung.

Về con chung: Qúa trình chung sống vợ chồng sinh được 02 người con chung tên Lương Thị Y B, sinh năm 1996 và Lương Thị Như B1, sinh năm 1997 đã trưởng thành.

Về tài sản chung: bà và ông N tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng bà.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: bà xin được ly hôn với ông Lương Văn N.

- Về con chung tên: Lương Thị Y B, sinh năm 1996 và Lương Thị Như B1, sinh năm 1997 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: bà và ông N tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ông Lương Văn N là bị đơn trình bày: ông là chồng của bà Nguyễn Thị D, ông hoàn toàn thống nhất lời trình bày của bà D về hôn nhân, con chung, nữ trang là đúng sự thật. Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập tài sản chung nhưng vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng ông. Sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 vợ chồng thường xuyên cải nhau, nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do vợ chồng bất đồng ý kiến, sống không có hạnh phúc, tuy vợ chồng còn sống chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không quan tâm nhau.

Nay về quan hệ hôn nhân ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị D; Về con chung tên Lương Thị Y B, sinh năm 1996 và Lương Thị Như B1, sinh năm 1997 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: ông và bà D tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng ông Lương Văn N là bị đơn vắng mặt do đó không tiến hành phiên hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay ông Lương Văn N là bị đơn vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay ông Lương Văn N là bị đơn vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn", thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dụng vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của bà Nguyễn Thị D và ông Lương Văn N được xác lập vào năm 1994 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 30/12/2002. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa bà D và ông N là hôn nhân hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo bà D cho rằng sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 vợ chồng thường xuyên cải nhau do ông N ăn nhậu thường xuyên, không lo làm ăn, không quan tâm đến vợ con, mỗi lần đi nhậu về là chửi bà, xúc phạm danh dự bà, khoảng 02 năm nay ông N còn đuổi bà ra khỏi nhà, đòi chém giết bà, gia đình không hạnh phúc, ông bà ở chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai, không có tiếng nói chung.

Ông N cho rằng sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 vợ chồng thường xuyên cải nhau, nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do vợ chồng bất đồng ý kiến, sống không có hạnh phúc, tuy vợ chồng còn sống chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không quan tâm nhau.

Nay bà D và ông N đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đều có nguyện vọng được ly hôn, điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà D là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung tên: Lương Thị Y B, sinh năm 1996 và Lương Thị Như B1, sinh năm 1997 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: bà D và ông N tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

[2.5] Về án phí: bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 54, 56 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị D và ông Lương Văn N được ly hôn.

- Về con chung tên: Lương Thị Y B, sinh năm 1996 và Lương Thị Như B1, sinh năm 1997 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: bà D và ông N tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

- Về án phí: bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005265, ngày 15/4/2025 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 – Vĩnh Long), bà Nguyễn Thị D đã nộp đủ tiền án phí, ông Lương Văn N không phải nộp án phí.

2. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long.
- VKSND tỉnh Vĩnh Long.
- VKSND khu vực 11 – Vĩnh Long.
- THADS tỉnh Vĩnh Long.
- Các đương sự.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Trúc Linh

TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Càng Long, ngày 16 tháng 01 năm 2023

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi . . . giờ . . . phút, ngày 16 tháng 01 năm 2023.
Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long.
Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Trúc L.
Các Hội thẩm nhân dân: 1/. Ông Thạch Thanh L1.
2/. Ông Nguyễn Văn T.

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 396/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022 về vụ: "Tranh chấp ly hôn" giữa:

Nguyên đơn: chị Nguyễn Hồng Ấ, sinh năm 1982 (có đơn xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: anh Lê Hoàng N1, sinh năm 1983 (có đơn xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Hội đồng xét xử thảo luận và thống nhất 100% (tức 3/3) quyết định những vấn đề sau đây:

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 54, 56 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị Nguyễn Hồng Ấ.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Hồng Ấ và anh Lê Hoàng N1 được ly hôn.
Kết quả biểu quyết: 3/3.

- Về con chung tên: Lê Thị Hồng N2, sinh ngày 19/6/2004 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.
Kết quả biểu quyết: 3/3.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.
Kết quả biểu quyết: 3/3.

- Về án phí: chị Nguyễn Hồng Ấ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0013030, ngày 20/10/2022 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu, chị Nguyễn Hồng Ấ đã nộp đủ tiền án phí, anh Lê Hoàng N1 không phải nộp án phí.
Kết quả biểu quyết: 3/3.

2. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.
Kết quả biểu quyết: 3/3.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".
Kết quả biểu quyết: 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi . . . giờ . . . phút, ngày 16 tháng 01 năm 2023.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử	**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
Nguyễn Văn Thắng – Thạch Thanh Long	**Lê Thị Trúc Linh**